

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCC: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00228-1 /2025/PKQ (QT.25.0205)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/04/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè. 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM (Đơn hàng: 25.0205)
2. Địa điểm lấy mẫu: Trạm Bơm nước Ba Tòng (Trần Ngọc Tòng). Địa chỉ: Số 21, Tỉnh lộ 826C, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 28/03/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhạn

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00228-1 /2025/PKQ (QT.25.0205)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/04/2025
--------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Trạm Bơm nước Ba Tòng (Trần Ngọc Tòng). Địa chỉ: Số 21, Tỉnh lộ 826C, xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	QT.250328.004

B. KẾT QUẢ:
I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250328.004	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,27	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,91	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	20,8	300
7	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
8	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,51	2
9	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	3	250
11	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,0082	0,3
12	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,3	0,2 ÷ 1
14	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<3
15	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00228-2 /2025/PKQ (QT.25.0205)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/04/2025

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè. 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM (Đơn hàng: 25.0205)
2. Địa điểm lấy mẫu: Cơ sở Nhựt Nguyên, Ấp Phước Thới, xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An
3. Loại mẫu: Nước sinh hoạt
4. Số lượng mẫu: 1
5. Ngày nhận mẫu: 28/03/2025
6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00228-2 /2025/PKQ (QT.25.0205)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/04/2025
--------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Cơ sở Nhựt Nguyên, Ấp Phước Thới, xã Phước Lại, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An	QT.250328.005

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC SINH HOẠT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.250328.005	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,32	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,95	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	21,8	300
7	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
8	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,54	2
9	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	4	250
11	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,0059	0,3
12	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,3	0,2 ÷ 1
14	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<3
15	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NDMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 VALAS 056 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG Institute for Tropical Technology and Environmental Protection	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
00228-3 /2025/PKQ (QT.25.0205)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/04/2025

- Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè. 1179 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM (Đơn hàng: 25.0205)
- Địa điểm lấy mẫu: Trạm cấp nước ấp Vĩnh Thạnh, xã Phước Vĩnh Đông, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- Loại mẫu: Nước sinh hoạt
- Số lượng mẫu: 1
- Ngày nhận mẫu: 28/03/2025
- Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo

QUẢN LÝ
CHẤT LƯỢNG



Nguyễn Thị Nhận

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
QT & PTMT



Thái Tiến Dũng

TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN KHTH



Nguyễn Thị Kim Yến

- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
- Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
- Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

00228-3 /2025/PKQ (QT.25.0205)	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 04/04/2025
--------------------------------------	---	--

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Trạm cấp nước ấp Vĩnh Thạnh, xã Phước Vĩnh Đông, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.	QT.250328.006

B. KẾT QUẢ:**I. NƯỚC SINH HOẠT**

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.250328.006	QCVN 01-1:2018/BYT
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,26	2
2	Độ màu*	mg/L Pt.Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=6)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,88	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
6	Độ cứng*	mg/L	TCVN 6224:1996	19,8	300
7	Mangan (Mn)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0016)	0,1
8	Nitrat (N - NO ₃ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2017	0,49	2
9	Nitrit (N - NO ₂ ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
10	Sunphat (SO ₄ ²⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	4	250
11	Tổng sắt (Fe)*	mg/L	SMEWW 3125: 2023	0,0042	0,3
12	Asen (As)*	mg/L	SMEWW 3125B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,01
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	0,3	0,2 ÷ 1
14	Coliform*	CFU/100mL	SMEWW 9221B:2023	KPH	<3
15	E.Coli*	CFU/100mL	SMEWW 9221B&F:2023	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (*): Thông số được công nhận VLAT – 1.0108;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.
- Mẫu do khách hàng lấy và gửi đến phòng thí nghiệm

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.